

DANH SÁCH GIÁO VIÊN DẠY HỌC SINH KHUYẾT TẬT HÒA NHẬP HK1
NĂM HỌC: 2024 - 2025

STT	Họ và tên	Môn	LỚP	Hệ số lương				Cộng hệ số lương	Thâm niên			Số tháng	Tiền lương hệ số, PCTNNG 12 tháng	Các khoản trừ vào lương 10,5%	30% PC ưu đãi 12 tháng	Tổng tiền lương 12 tháng	Số tiền 1 tiết	Số tiết dạy HKI	Hệ số phụ cấp	Thành tiền
				Hệ số lương	PCCV	PCVK			Mốc TN	Tỷ lệ	Hệ số TN									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		13=(9+12)*2340* số tháng	14=13*10,5%	15=9*2.340*30%* số tháng	16=13-14+15	17= 16/ (52 tuần*17 tiết)	18	19	20=17*18*19
1	Nguyễn Hồng Ân			4.98	0	0.07	0.3486	5.3286	10/2011:17%	29%	1.545294	3	48,254,736	5,066,747	11,222,032	54,410,020	248,493	108	0.2	5,367,447
1	Nguyễn Hồng Ân			4.98	0	0.07	0.3486	5.3286	10/2011:17%	30%	1.59858	3	48,628,804	5,106,024	11,222,032	54,744,811				-
1	Nguyễn Hồng Ân			4.98	0	0.08	0.3984	5.3784	10/2011:17%	30%	1.61352	6	98,166,557	10,307,488	22,653,821	110,512,889				-
2	Nguyễn Cao Đức			4.98	0	13%	0.6474	5.6274	10/2011:22%	34%	1.913316	3	52,935,826	5,558,262	11,851,304	59,228,869	269,800	108	0.2	5,827,686
2	Nguyễn Cao Đức			4.98	0	13%	0.6474	5.6274	10/2011:22%	35%	1.96959	6	106,661,740	11,199,483	23,702,609	119,164,866				-
2	Nguyễn Cao Đức			4.98	0	14%	0.6972	5.6772	10/2011:22%	35%	1.98702	3	53,802,824	5,649,297	11,956,183	60,109,711				-
3	Nguyễn Kỳ Anh			3.99	0	0	0	3.99	9/2013: 5%	16%	0.6384	12	129,965,472	13,646,375	33,611,760	149,930,857	169,605	36	0.2	1,221,156
4	Cao Cát Phiến An			4.98	0	0.05	0.249	5.229	2/2012:13%	25%	1.30725	7	107,063,775	11,241,696	25,695,306	121,517,385				5,977,729
4	Cao Cát Phiến An			4.98	0	0.06	0.2988	5.2788	2/2012:13%	26%	1.372488	5	77,820,070	8,171,107	18,528,588	88,177,550				-
5	Nguyễn Việt Hùng			3	0	0	0	3	03/2022: 5%	7%	0.21	8	60,091,200	6,309,576	16,848,000	70,629,624	124,557	108	0.2	2,690,422
5	Nguyễn Việt Hùng			3.33	0	0	0	3.33	03/2022: 5%	8%	0.2664	4	33,662,304	3,534,542	9,350,640	39,478,402				-
6	Võ Công Hoan			3.99	0	0	0	3.99	9/2015: 5%	14%	0.5586	12	127,724,688	13,411,092	33,611,760	147,925,356				6,024,110
7	Trương Đình Nhân			3.99	0.15	0	0	4.14	9/2014: 5%	15%	0.621	12	133,688,880	14,037,332	34,875,360	154,526,908	174,804	180	0.2	6,292,951
8	Mai Xuân Thủy			3.33	0	0	0	3.33	08/2021: 5%	8%	0.2664	12	100,986,912	10,603,626	28,051,920	118,435,206				2,893,892
9	Nguyễn Đức Thịnh			4.65	0	0	0	4.65	9/2011:8%	21%	0.9765	12	157,992,120	16,589,173	39,171,600	180,574,547				2,941,486
10	Hồ Văn Trung			4.98	0.25	0.08	0.3984	5.6284	2/2012:14%	26%	1.463384	7	116,163,422	12,197,159	27,657,958	131,624,220	256,864	72	0.2	3,698,845
10	Hồ Văn Trung			4.98	0.25	0.09	0.4482	5.6782	2/2012:14%	27%	1.533114	5	84,372,374	8,859,099	19,930,482	95,443,757				-
11	Phạm Quốc Vương			3.99	0	0	0	3.99	9/2014: 5%	15%	0.5985	12	128,845,080	13,528,733	33,611,760	148,928,107				3,638,967
12	Dương Văn Hiệp			2.67	0	0	0	2.67	0	0	0	12	74,973,600	7,872,228	22,492,080	89,593,452	101,350	144	0.2	2,918,882
13	Hồ Cao Phi			4.98	0	0.06	0.2988	5.2788	3/2012:10%	22%	1.161336	5	75,349,591	7,911,707	18,528,588	85,966,472				8,466,570
13	Hồ Cao Phi			4.98	0	0.07	0.3486	5.3286	3/2012:10%	22%	1.172292	3	45,636,262	4,791,807	11,222,032	52,066,486				-
13	Hồ Cao Phi			4.98	0	0.07	0.3486	5.3286	3/2012:10%	23%	1.225578	4	61,347,106	6,441,446	14,962,709	69,868,369	235,182	180	0.2	-
14	Nguyễn Chánh			4.98	0	0.07	0.3486	5.3286	9/2011:13%	25%	1.33215	2	31,172,310	3,273,093	7,481,354	35,380,572				3,487,030
14	Nguyễn Chánh			4.98	0	0.07	0.3486	5.3286	9/2011:13%	26%	1.385436	6	94,265,065	9,897,832	22,444,063	106,811,297				-
14	Nguyễn Chánh			4.98	0	0.08	0.3984	5.3784	9/2011:13%	26%	1.398384	4	63,430,698	6,660,223	15,102,547	71,873,022	242,155	72	0.2	-
15	Hồ Thị Thu Hồng			4.98	0.25	0.05	0.249	5.479	9/2011:10%	22%	1.20538	2	31,282,898	3,284,704	7,692,516	35,690,710				7,067,213
15	Hồ Thị Thu Hồng			4.98	0.25	0.06	0.2988	5.5288	9/2011:10%	23%	1.271624	10	159,129,922	16,708,642	38,812,176	181,233,456				-
16	Hà Quốc Hưng			3.99	0	0	0	3.99	9/2014: 5%	15%	0.5985	12	128,845,080	13,528,733	33,611,760	148,928,107	168,471	72	0.2	2,425,978
17	Dương Quang Kỳ			4.98	0	0.07	0.3486	5.3286	9/2011:13%	25%	1.33215	2	31,172,310	3,273,093	7,481,354	35,380,572				3,487,030
17	Dương Quang Kỳ			4.98	0	0.07	0.3486	5.3286	9/2011:13%	26%	1.385436	6	94,265,065	9,897,832	22,444,063	106,811,297				-
17	Dương Quang Kỳ			4.98	0	0.08	0.3984	5.3784	9/2011:13%	26%	1.398384	4	63,430,698	6,660,223	15,102,547	71,873,022	242,155	72	0.2	-
18	Hồ Thị Bích Nga			4.98	0	0.06	0.2988	5.2788	9/2011:12%	24%	1.266912	2	30,633,932	3,216,563	7,411,435	34,828,804				3,449,023
18	Hồ Thị Bích Nga			4.98	0	0.07	0.3486	5.3286	9/2011:12%	25%	1.33215	10	155,861,550	16,365,463	37,406,772	176,902,859				-
19	Nguyễn Thị Thảo Nguyễn			3.99	0	0	0	3.99	9/2014: 5%	15%	0.5985	12	128,845,080	13,528,733	33,611,760	148,928,107	168,471	198	0.2	6,671,440
20	Trần Thị Tú Phương			4.98	0	0.06	0.2988	5.2788	11/2011:10%	23%	1.214124	12	182,321,306	19,143,737	44,468,611	207,646,180				3,382,472
21	Vũ Thị Thủy Quỳnh			4.98	0	0.06	0.2988	5.2788	9/2011:12%	24%	1.266912	2	30,633,932	3,216,563	7,411,435	34,828,804				7,760,301
21	Vũ Thị Thủy Quỳnh			4.98	0	0.07	0.3486	5.3286	9/2011:12%	25%	1.33215	10	155,861,550	16,365,463	37,406,772	176,902,859	239,515	162	0.2	-
22	Nguyễn Thị Tuyết Sâm			4.98	0	0	0	4.98	9/2014: 13%	22%	1.0956	2	28,433,808	2,985,550	6,991,920	32,440,178				6,641,144
22	Nguyễn Thị Tuyết Sâm			4.98	0	0.05	0.249	5.229	9/2014: 13%	23%	1.20267	10	150,501,078	15,802,613	36,707,580	171,406,045				5,584,269
23	Phạm Thị Thanh Tâm			4	0.15	0	0	4.15	12/2018:7%	13%	0.5395	12	131,681,160	13,826,522	34,959,600	152,814,238	172,867	54	0.2	1,866,961
24	Nguyễn Văn Tường			4.98	0	15%	0.747	5.727	9/2011:20%	32%	1.83264	2	35,379,115	3,714,807	8,040,708	39,705,016				3,920,013
24	Nguyễn Văn Tường			4.98	0	15%	0.747	5.727	9/2011:20%	33%	1.88991	3	53,470,708	5,614,424	12,061,062	59,917,346				-
24	Nguyễn Văn Tường			4.98	0	16%	0.7968	5.7768	9/2011:20%	33%	1.906344	7	125,849,899	13,214,239	28,387,195	141,022,855	272,223	72	0.2	-
25	Nguyễn Khắc Thành			4.98	0	0.12	0.5976	5.5776	1/2012:18%	30%	1.67328	6	101,802,355	10,689,247	23,492,851	114,605,959				3,761,956
25	Nguyễn Khắc Thành			4.98	0	0.13	0.6474	5.6274	1/2012:18%	31%	1.744494	6	103,501,392	10,867,646	23,702,609	116,336,354				-
26	Nguyễn Thị Thuận			3.99	0	0	0	3.99	6/2013: 6%	17%	0.6783	11	120,162,042	12,617,014	30,810,780	138,355,808	261,247	72	0.2	7,380,025
26	Nguyễn Thị Thuận			3.99	0	0	0	3.99	6/2013: 6%	18%	0.7182	1	11,017,188	1,156,805	2,800,980	12,661,363				-
27	Vũ Hồng Tú			4.65	0	0	0	4.65	9/2011:9%	22%	1.023	12	159,297,840	16,726,273	39,171,600	181,743,167				2,960,522
28	Võ Thị Kiêm Trúc			4.98	0	0.05	0.249	5.229	1/2012:11%	23%	1.20267	6	90,300,647	9,481,568	22,024,548	102,843,627	234,536	144	0.2	6,754,644
28	Võ Thị Kiêm Trúc			4.98	0	0.06	0.2988	5.2788	1/2012:11%	24%	1.266912	6	91,901,796	9,649,689	22,234,306	104,486,413				-
29	Nguyễn Thị Bảo Xuyên			4.32	0	0	0	4.32	7/2011: 7%	20%	0.864	2	24,261,120	2,547,418	6,065,280	27,778,982				2,887,883

STT	Họ và tên	Môn	LỚP	Hệ số lương				Cộng hệ số lương	Thâm niên			Số tháng	Tiền lương hệ số, PCTNNG 12 tháng	Các khoản trừ vào lương 10,5%	30% PC ưu đãi 12 tháng	Tổng tiền lương 12 tháng	Số tiền 1 tiết	Số tiết dạy HKI	Hệ số phụ cấp	Thành tiền
				Hệ số lương	PCCV	PCVK			Mốc TN	Tỷ lệ	Hệ số TN									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		13=(9+12)*2340* số tháng	14=13*10,5%	15=9*2.340*30%* số tháng	16=13-14+15	17= 16/ (52 tuần*17 tiết)	18	19	20=17*18*19
29	Nguyễn Thị Bảo Xuyên			4.65	0	0	0	4.65	7/2011: 7%	20%	0.93	10	130,572,000	13,710,060	32,643,000	149,504,940	200,547	72	0.2	-
30	Trương Thị Ái			3.99	0	0	0	3.99	3/2013: 6%	17%	0.6783	6	65,542,932	6,882,008	16,805,880	75,466,804				6,783,739
30	Trương Thị Ái			3.99	0	0	0	3.99	3/2013: 6%	18%	0.7182	6	66,103,128	6,940,828	16,805,880	75,968,180	171,307	198	0.2	-
31	Lê Thị Duyên			3.66	0	0	0	3.66	9/2016:5%	13%	0.4758	12	116,133,264	12,193,993	30,831,840	134,771,111	152,456	144	0.2	4,390,733
32	Hoàng Thị Hòa			3.66	0	0	0	3.66	01/2018:5%	11%	0.4026	6	57,038,904	5,989,085	15,415,920	66,465,739				4,345,783
32	Hoàng Thị Hòa			3.66	0	0	0	3.66	01/2018:5%	12%	0.4392	6	57,552,768	6,043,041	15,415,920	66,925,647	150,895	144	0.2	-
33	Lê Thị Tuyết Lan			4.98	0.25	0.05	0.249	5.479	1/2012:9%	21%	1.15059	2	31,026,481	3,257,781	7,692,516	35,461,217				6,617,650
33	Lê Thị Tuyết Lan			4.98	0.25	0.06	0.2988	5.5288	1/2012:9%	21%	1.161048	4	62,616,977	6,574,783	15,524,870	71,567,065				-
33	Lê Thị Tuyết Lan			4.98	0.25	0.06	0.2988	5.5288	1/2012:9%	22%	1.216336	6	94,701,709	9,943,679	23,287,306	108,045,336	243,296	136	0.2	-
34	Phạm Thị Thủy Loan			4.98	0	0.06	0.2988	5.2788	9/2011: 11%	23%	1.214124	2	30,386,884	3,190,623	7,411,435	34,607,697				5,997,674
34	Phạm Thị Thủy Loan			4.98	0	0.07	0.3486	5.3286	9/2011: 11%	24%	1.278864	10	154,614,658	16,234,539	37,406,772	175,786,891	238,003	126	0.2	-
35	Đặng Thị Trần Nga			3.99	0	0	0	3.99	2/2013:5%	16%	0.6384	7	75,813,192	7,960,385	19,606,860	87,459,667				4,898,237
35	Đặng Thị Trần Nga			3.99	0	0	0	3.99	2/2013:5%	17%	0.6783	5	54,619,110	5,735,007	14,004,900	62,889,003	170,078	144	0.2	-
36	Hồ Kim Phụng			4.98	0	0	0	4.98	8/2011:9%	22%	1.0956	12	170,602,848	17,913,299	41,951,520	194,641,069	220,182	54	0.2	2,377,968
37	Hoàng Thị Tâm			3.99	0.15	0	0	4.14	10/2013: 5%	16%	0.6624	12	134,851,392	14,159,396	34,875,360	155,567,356	175,981	173	0.2	6,088,949
38	Võ Thị Thanh Thảo			4.98	0	0	0	4.98	9/2011:10%	22%	1.0956	2	28,433,808	2,985,550	6,991,920	32,440,178				4,704,144
38	Võ Thị Thanh Thảo			4.98	0	0.05	0.249	5.229	9/2011:10%	23%	1.20267	10	150,501,078	15,802,613	36,707,580	171,406,045	230,595	102	0.2	-
39	Đặng Thị Thủy			4.98	0	0.07	0.3486	5.3286	10/2011:12%	25%	1.33215	2	31,172,310	3,273,093	7,481,354	35,380,572				3,000,922
39	Đặng Thị Thủy			4.98	0	0.08	0.3984	5.3784	10/2011:12%	25%	1.3446	10	157,318,200	16,518,411	37,756,368	178,556,157	242,010	62	0.2	-
40	Trần Thị Thanh Loan			3.33	0	0	0	3.33	05/2023: 5%	0.06	0.1998	10	82,597,320	8,672,719	23,376,600	97,301,201				158,689
40	Trần Thị Thanh Loan			3.33	0	0	0	3.33	05/2023: 5%	0.07	0.2331	2	16,675,308	1,750,907	4,675,320	19,599,721	132,241	6	0.2	-
41	Nguyễn Thanh Tuấn			3.33	0	0	0	3.33	06/2018: 5%	11%	0.3663	11	95,142,762	9,989,990	25,714,260	110,867,032				1,478,471
41	Nguyễn Thanh Tuấn			3.33	0	0	0	3.33	06/2018: 5%	12%	0.3996	1	8,727,264	916,363	2,337,660	10,148,561	136,895	54	0.2	-
42	Đặng Thị Thanh Vân			4.32	0	0	0	4.32	9/2011: 7%	20%	0.864	12	145,566,720	15,284,506	36,391,680	166,673,894	188,545	180	0.2	6,787,625
43	Huỳnh Thị Ngọc Yến			3.99	0	0	0	3.99	3/2013: 5%	16%	0.6384	8	86,643,648	9,097,583	22,407,840	99,953,905				4,283,575
43	Huỳnh Thị Ngọc Yến			3.99	0	0	0	3.99	3/2013: 5%	17%	0.6783	4	43,695,288	4,588,005	11,203,920	50,311,203	169,983	126	0.2	-
44	Nguyễn Thị Bích Diệp			4.98	0	0.07	0.3486	5.3286	2/2012:12%	24%	1.278864	7	108,230,260	11,364,177	26,184,740	123,050,823				5,176,008
44	Nguyễn Thị Bích Diệp			4.98	0	0.07	0.3486	5.3286	2/2012:12%	25%	1.33215	3	46,758,465	4,909,639	11,222,032	53,070,858				-
44	Nguyễn Thị Bích Diệp			4.98	0	0.08	0.3984	5.3784	2/2012:12%	25%	1.3446	2	31,463,640	3,303,682	7,551,274	35,711,231	239,630	108	0.2	-
45	Tô Thanh Hòa			4.98	0	0	0	4.98	9/2011: 8%	21%	1.0458	12	169,204,464	17,766,469	41,951,520	193,389,515	218,766	54	0.2	2,362,677
46	Nguyễn Thị Ngọc Lê			3.66	0	0	0	3.66	9/2016:5%	13%	0.4758	12	116,133,264	12,193,993	30,831,840	134,771,111	152,456	198	0.2	6,037,258
47	Lê Thị Mỹ Lệ			3.66	0	0	0	3.66	9/2015: 5%	13%	0.4758	2	19,355,544	2,032,332	5,138,640	22,461,852				3,560,896
47	Lê Thị Mỹ Lệ			3.99	0	0	0	3.99	9/2015: 5%	14%	0.5586	10	106,437,240	11,175,910	28,009,800	123,271,130	164,856	108	0.2	-
48	Ngô Hoàng Minh Thảo			4.65	0.25	0	0	4.9	1/2012:9%	21%	1.029	5	69,369,300	7,283,777	17,199,000	79,284,524				4,848,160
48	Ngô Hoàng Minh Thảo			4.98	0.25	0	0	5.23	1/2012:9%	21%	1.0983	1	14,808,222	1,554,863	3,671,460	16,924,819				-
48	Ngô Hoàng Minh Thảo			4.98	0.25	0	0	5.23	1/2012:9%	22%	1.1506	6	89,583,624	9,406,281	22,028,760	102,206,103	224,452	108	0.2	-
49	Nguyễn Ngọc Uyên Phương			3.99	0	0	0	3.99	9/2015: 5%	14%	0.5586	12	127,724,688	13,411,092	33,611,760	147,925,356	167,336	54	0.2	1,807,233
50	Trần Hỷ Quyên			4.32	0	0	0	4.32	9/2012:6%	18%	0.7776	12	143,140,608	15,029,764	36,391,680	164,502,524	186,089	72	0.2	2,679,679
51	Phan Thị Thanh Sơn			4.98	0	0.1	0.498	5.478	10/2011:14%	26%	1.42428	12	193,816,022	20,350,682	46,146,672	219,612,012	248,430	216	0.2	10,732,171
52	Dương Thanh Thảo			4.32	0	0	0	4.32	9/2011:6%	18%	0.7776	2	23,856,768	2,504,961	6,065,280	27,417,087				2,110,959
52	Dương Thanh Thảo			4.32	0	0	0	4.32	9/2011:6%	19%	0.8208	3	36,088,416	3,789,284	9,097,920	41,397,052				-
52	Dương Thanh Thảo			4.65	0	0	0	4.65	9/2011:6%	19%	0.8835	7	90,638,730	9,517,067	22,850,100	103,971,763	195,459	54	0.20	-
53	Nguyễn Anh Thư			4.98	0.15	0	0	5.13	1/2012:9%	21%	1.0773	6	87,150,492	9,150,802	21,607,560	99,607,250				5,789,818
53	Nguyễn Anh Thư			4.98	0.15	0	0	5.13	1/2012:9%	22%	1.1286	2	29,290,248	3,075,476	7,202,520	33,417,292				-
53	Nguyễn Anh Thư			4.98	0.15	5%	0.249	5.379	1/2012:9%	22%	1.18338	4	61,423,877	6,449,507	15,104,232	70,078,602	229,755	126	0.2	-
54	Đinh Thị Thủy			4.98	0	0	0	4.98	10/2011:9%	22%	1.0956	12	170,602,848	17,913,299	41,951,520	194,641,069	220,182	126	0.2	5,548,592
55	Lê Minh Trí			4.65	0	0														

STT	Họ và tên	Môn	LỚP	Hệ số lương				Cộng hệ số lương	Thâm niên			Số tháng	Tiền lương hệ số, PCTNNG 12 tháng	Các khoản trừ vào lương 10,5%	30% PC ưu đãi 12 tháng	Tổng tiền lương 12 tháng	Số tiền 1 tiết	Số tiết dạy HKI	Hệ số phụ cấp	Thành tiền
				Hệ số lương	PCCV	PCVK			Mốc TN	Tỷ lệ	Hệ số TN									
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		13=(9+12)*2340* số tháng	14=13*10,5%	15=9*2.340*30%* số tháng	16=13-14+15	17= 16/ (52 tuần*17 tiết)	18	19	20=17*18*19
66	Trần Thị Thu Trang			4.65	0	0	0	4.65	9/2011:11%	24%	1.116	12	161,909,280	17,000,474	39,171,600	184,080,406	208,236	108	0.2	4,497,892
67	Tạ Thị Minh Tuyền			4.98	0	0.05	0.249	5.229	9/2011:10%	23%	1.20267	12	180,601,294	18,963,136	44,049,096	205,687,254	232,678	162	0.2	7,538,764
68	Trương Lâm Viên			3.99	0	0	0	3.99	9/2017:5%	12%	0.4788	12	125,483,904	13,175,810	33,611,760	145,919,854	165,068	252	0.2	8,319,412
69	Đoàn Văn Bay			4.98	0	0.1	0.498	5.478	9/2011:16%	29%	1.58862	12	198,430,690	20,835,222	46,146,672	223,742,139	253,102	162	0.2	8,200,504
70	Hoàng Thị Mỹ Hiếu			4.98	0.25	0.12	0.5976	5.8276	12/2011:15%	28%	1.631728	12	209,457,930	21,993,083	49,091,702	236,556,550	267,598	144	0.2	7,706,820
71	Chu Thị Kim Hương			3.33	0	0	0	3.33	09/2019: 5%	10%	0.333	12	102,857,040	10,799,989	28,051,920	120,108,971	135,870	126	0.2	3,423,921
72	Nguyễn Trung Kiên			3.66	0	0	0	3.66	9/2016:5%	13%	0.4758	12	116,133,264	12,193,993	30,831,840	134,771,111	152,456	126	0.2	3,841,891
73	Đoàn Thị Như Hương			4.98	0	0.12	0.5976	5.5776	9/2011:16%	29%	1.617504	12	202,038,520	21,214,045	46,985,702	227,810,178	257,704	90	0.2	4,638,669
74	Phạm Anh Nguyệt			3.99	0	0	0	3.99	9/2013: 5%	16%	0.6384	12	129,965,472	13,646,375	33,611,760	149,930,857	169,605	126	0.2	4,274,047
75	Võ Thị Xuân Hồng Yến			3.99	0	0	0	3.99	11/2012:6%	18%	0.7182	12	132,206,256	13,881,657	33,611,760	151,936,359	171,874	72	0.2	2,474,981
76	Nguyễn Đức Chính			5.02	0.7	0	0	5.72	1/2022:20%		0.22	12	195,953,472	20,575,115	48,185,280	223,563,637	252,900	36	0.2	1,820,880
77	Hoàng Thị Thắm			4.34	0.55	0	0	4.89	9/2013: 5%	16%	0.7824	12	159,280,992	16,724,504	41,193,360	183,749,848	207,862	72	0.2	2,993,210
78	Phan Quỳnh Ngọc Hà			3.99	0	0	0	3.99	8/2012: 6%	18%	0.7182	12	132,206,256	13,881,657	33,611,760	151,936,359	171,874	144	0.2	4,949,963
79	Đặng Phương An			4.34	0	0	0	4.34	9/2013: 5%	16%	0.6944	12	141,365,952	14,843,425	36,560,160	163,082,687	184,483	144	0.2	5,313,101
80	Đỗ Đặng Quỳnh Phương			3	0	0	0	3	05/2023: 5%		0.06	12	89,294,400	9,375,912	25,272,000	105,190,488	118,994	72	0.2	1,713,510
81	Phạm Thị Thanh An			4.98	0.25	0.12	0.5976	5.8276	9/2011:16%	29%	1.690004	12	211,094,320	22,164,904	49,091,702	238,021,119	269,255	54	0.2	2,907,950
82	Nguyễn Thị Bích Thủy			4.65	0	0	0	4.65	9/2011: 8%	21%	0.9765	12	157,992,120	16,589,173	39,171,600	180,574,547	204,270	108	0.2	4,412,229
83	Nguyễn Thị Ngọc Yến			4.98	0	0.05	0.249	5.229	9/2014:13%	23%	1.20267	12	180,601,294	18,963,136	44,049,096	205,687,254	232,678	90	0.2	4,188,202
84	Phạm Thị Quỳnh Giao			4.98	0	0.12	0.5976	5.5776	9/2011:17%	30%	1.67328	12	203,604,710	21,378,495	46,985,702	229,211,918	259,290	108	0.2	5,600,653
85	Nguyễn Văn Minh			4.98	0	0.09	0.4482	5.4282	01/2020:21%	25%	1.35705	12	190,529,820	20,005,631	45,727,157	216,251,346	244,628	144	0.2	7,045,293
86	Vũ Thị Mỹ			3.66	0	0	0	3.66	9/2016:5%	13%	0.4758	12	116,133,264	12,193,993	30,831,840	134,771,111	152,456	180	0.2	5,488,416
87	Lê Thị Sinh			4.32	0	0	0	4.32	9/2013: 6%	17%	0.7344	12	141,927,552	14,902,393	36,391,680	163,416,839	184,861	180	0.2	6,654,984
88	Võ Như Thủy			3.33	0	0	0	3.33	02/2020: 5%	9%	0.2997	1	8,493,498	891,817	2,337,660	9,939,341				3,179,082
88	Võ Như Thủy			3.66	0	0	0	3.66	02/2020: 5%	9%	0.3294	11	102,687,156	10,782,151	28,262,520	120,167,525	147,180	108	0.2	-
89	Lê Thị Hồng Thủy			3.99	0	0	0	3.99	9/2014: 5%	15%	0.5985	12	128,845,080	13,528,733	33,611,760	148,928,107	168,471	72	0.2	2,425,978
90	Trần Văn Thuật			3.66	0.25	0	0	3.91	9/2016:5%	13%	0.5083	12	124,065,864	13,026,916	32,937,840	143,976,788	162,870	108	0.2	3,517,985
91	Trần Thanh Công			4.98	0	0.12	0.5976	5.5776	9/2011:16%	29%	1.617504	12	202,038,520	21,214,045	46,985,702	227,810,178	257,704	144	0.2	7,421,870
92	Phạm Văn Giang			3.99	0	0	0	3.99	9/2015: 5%	14%	0.5586	12	127,724,688	13,411,092	33,611,760	147,925,356	167,336	144	0.2	4,819,288
93	Nguyễn Thị Mỹ			4.32	0.25	0	0	4.57	9/2013: 6%	17%	0.7769	12	150,140,952	15,764,800	38,497,680	172,873,832	195,559	54	0.2	2,112,033
94	Bùi Phương Thủy			4.98	0	0.07	0.3486	5.3286	9/2011:11%	24%	1.278864	12	185,537,589	19,481,447	44,888,126	210,944,269	238,625	108	0.2	5,154,294
95	Bùi Kim Thu			4.98	0	0.09	0.4482	5.4282	2/2012:12%	24%	1.302768	12	189,005,581	19,845,586	45,727,157	214,887,152	243,085	162	0.2	7,875,954
96	Trịnh Hải Yến			3.99	0	0	0	3.99	9/2013: 5%	16%	0.6384	12	129,965,472	13,646,375	33,611,760	149,930,857	169,605	126	0.2	4,274,047
97	Bành Thị Thu Cúc			4.98	0.25	0.06	0.2988	5.5288	1/2012:9%	21%	1.161048	6	93,925,466	9,862,174	23,287,306	107,350,598				1,754,356
97	Bành Thị Thu Cúc			4.98	0.25	0.06	0.2988	5.5288	1/2012:9%	22%	1.216336	6	94,701,709	9,943,679	23,287,306	108,045,336	243,661	36	0.2	-
98	Trần Thị Lý			3.66	0	0	0	3.66	9/2016:5%	13%	0.4758	12	116,133,264	12,193,993	30,831,840	134,771,111	152,456	126	0.2	3,841,891
99	Phan Thị Thanh Mai			3.99	0	0	0	3.99	11/2018: 8%	14%	0.5586	12	127,724,688	13,411,092	33,611,760	147,925,356	167,336	72	0.2	2,409,644
100	Trịnh Thị Nhung			3.66	0	0	0	3.66	12/2015: 5%	14%	0.5124	12	117,160,992	12,301,904	30,831,840	135,690,928	153,497	180	0.2	5,525,875
101	Trần Thị Châu Phoa			3.99	0	0	0	3.99	10/2022:13%		0.15	12	128,845,080	13,528,733	33,611,760	148,928,107	168,471	72	0.2	2,425,978
102	Nguyễn Thu Hà			3.33	0	0	0	3.33	01/2016: 5%	13%	0.4329	6	52,831,116	5,547,267	14,025,960	61,309,809				1,002,120
102	Nguyễn Thu Hà			3.33	0	0	0	3.33	01/2016: 5%	14%	0.4662	6	53,298,648	5,596,358	14,025,960	61,728,250	139,183	36	0.2	-
103	Nguyễn Thị Huyền			3.99	0	0	0	3.99	10/2012:6%	18%	0.7182	12	132,206,256	13,881,657	33,611,760	151,936,359	171,874	144	0.2	4,949,963
104	Bùi Thị Ngọc			3.66	0.25	0	0	3.91	9/2018:5%	11%	0.4301	12	121,870,008	12,796,351	32,937,840	142,011,497	160,646	72	0.2	2,313,309
105	Bùi Gia Sang			3.66	0	0	0	3.66	9/2016:5%	13%	0.4758	12	116,133,264	12,193,993	30,831,840	134,771,111	152,456	36	0.2	1,097,683
106	Vũ Đình Tâm			3	0	0	0	3	09/2024: 8%		0.08	12	90,979,200	9,552,816	25,272,000	106,698,384	120,700	72	0.2	1,738,073
107	Trần Thị Thanh Vân			3.66	0	0	0	3.66	9/2016:5%	13%	0.4758	12	116,133,264	12,193,993	30,831,840	134,771,111	152,456	108	0.2	3,293,050
108	Nguyễn Thanh Việt			3.66	0	0	0	3.66	9/2018:5%	11%	0.4026	12	114,077,808	11,978,170	30,831,840	132,931,478	150,375	72	0.2	2,165,400
109	Hà Thị Kim Anh			3.99	0	0	0	3.99	9/2014: 5%	15%	0.5985	12	128,845,080	13,528,733	33,611,760	148,928,107	168,471	144	0.2	4,851,956
110	Trần Văn Chiến			4.32	0	0	0	4.32	9/2013: 5%	16%	0.6912	12	140,714,496	14,775,022	36,391,680	162,331,154	183,633	144	0.2	5,288,617
111	Vũ Thị Dung			3.33	0.25	0	0	3.58	08/2020: 5%	9%	0.3222	12	109,573,776	11,505,246	30,157,920	128,226,450	145,053	144	0.2	4,177,513
112	Lê Trí Phương Duy			2.67	0	0	0	2.67	05/2024: 5%		0.05	12	78,722,280	8,265,839	22,492,080	92,948,521	105,145	72	0.2	1,514,094
113	Hoàng Lê Hanh			3.66	0	0	0	3.66	9/2016:5%	13%	0.4758	12	116,133,264	12,193,993	30,831,840	134,771,111	152,456	36	0.2	1,097,683
114	Nguyễn Thanh Nam			3.99	0	0	0	3.99	9/2015: 5%	14%	0.5586	12	127,724,688	13,411,092	33,611,760	147,925,356	167,336	180	0.2	6,024,110
																				493,118,693